

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 04 Tháng 03 Năm 2011



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lâm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010
đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9 - 10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	11 – 25

Đ.Đ.Đ.
THA
DH
TÀI
V
VN

Đ.Đ.Đ.
CC
TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ
NÀ
VN 17

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc 31/12/2010.

Khái quát

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 số 3600334112 ngày 27/12/2010, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất./.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Mạnh Tiến	Chủ tịch	Đến ngày 27/04/2010
Ông Đỗ Văn Sâm	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/07/2010
Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 19/07/2010
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Ủy viên	
Ông Nguyễn Ngọc Tuấn	Ủy viên	
Ông Phan Trọng Dũng	Ủy viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Bạch Mai	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2009
Ông Đỗ Văn Sâm	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/01/2006
Bà Nguyễn Thị Kim Chi	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2009

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Hạnh	Trưởng ban	
Ông Phạm Văn Huy	Thành viên	
Bà Hoàng Thị Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 27/04/2010

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Thị Bạch Mai
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2011

26-
Y
ĐUT
IV
TTC
OÁ
ET
CH
S.C.
Y
DUHAI
VÂN
TOÁ
DÂN
T
CH



Về Báo cáo tài chính năm 2010 của Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai

Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.185.997.749	35.896.492.047
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	54.310.051.382	9.882.099.525
1. Tiền	111		5.057.282.182	4.832.129.525
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.252.769.200	5.049.970.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	8.418.790.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121			8.418.790.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16.739.302.144	11.396.237.508
1. Phải thu khách hàng	131		12.852.937.376	8.136.996.506
2. Trả trước cho người bán	132		3.848.364.572	2.440.176.284
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	418.914.808	1.044.698.572
4. Dự phòng phải thu khó đòi			(380.914.612)	(225.633.854)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	59.706.269	44.672.154
1. Hàng tồn kho	141		59.706.269	44.672.154
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.076.937.954	6.154.692.861
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		640.460.610	8.912.878
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		864.733.226	3.083.177.980
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.4	2.161.016.615	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		410.727.503	3.062.602.003
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.097.501.675	184.690.800.820
I. Tài sản cố định	220		188.628.262.694	167.566.929.841
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	152.297.232.443	94.237.876.168
- Nguyên giá	222		236.148.249.604	162.662.578.467
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(83.851.017.161)	(68.424.702.299)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	292.081.935	259.697.471
- Nguyên giá	228		2.175.963.207	1.945.963.207
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.883.881.272)	(1.686.265.736)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	36.038.948.316	73.069.356.202
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	16.051.750.000	16.051.750.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		9.051.750.000	9.051.750.000
2. Đầu tư dài hạn khác	258		7.000.000.000	7.000.000.000
III. Tài sản dài hạn khác	260		417.488.981	1.072.120.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	417.488.981	1.072.120.979
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		280.283.499.423	220.587.292.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		60.020.713.511	52.864.617.898
I. Nợ ngắn hạn	310		28.924.636.996	17.124.537.774
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		11.507.379.381	6.314.177.183
3. Người mua trả tiền trước	313		48.921.598	104.355.230
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	68.481.242	1.096.723.959
5. Phải trả người lao động	315		3.295.619.366	3.682.403.141
6. Chi phí phải trả	316	V.11	45.103.220	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	11.410.149.795	3.968.720.227
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		2.548.982.394	1.958.158.034
II. Nợ dài hạn	330		31.096.076.515	35.740.080.124
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.13	27.655.711.419	31.745.350.888
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		393.209.606	271.652.906
3. Doanh thu chưa thực hiện	337		3.047.155.490	3.723.076.330
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		220.262.785.911	167.722.674.968
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	220.262.785.911	167.722.674.968
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		82.319.980.000	51.450.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.434.806.545	59.105.462.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		672.969.355	361.191.777
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		27.635.951.658	28.259.393.189
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		4.087.181.185	2.747.042.868
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		31.111.897.168	25.799.585.134
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		280.283.499.423	220.587.292.868

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận giá công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại (USD) 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		446.877,16	185.081,92

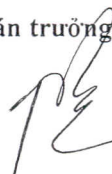
Người lập biểu



Vũ Văn Nam

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2011

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	92.270.323.131	79.750.128.598
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		92.270.323.131	79.750.128.598
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	45.659.898.909	37.431.207.802
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		46.610.424.222	42.318.920.796
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.260.129.316	5.092.777.356
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	1.747.344.861	2.617.162.313
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		739.554.534	
8. Chi phí bán hàng	24		943.094.255	719.622.953
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13.626.167.562	11.594.552.439
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		32.553.946.860	32.480.360.446
11. Thu nhập khác	31	VI.5	2.409.801.061	1.242.851.147
12. Chi phí khác	32	VI.6	777.848.614	288.280.917
13. Lợi nhuận khác	40		1.631.952.447	954.570.230
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		34.185.899.307	33.434.930.676
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	1.924.123.853	1.080.550.481
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		32.261.775.454	32.354.380.195
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	4,625	4.837

Người lập biểu

Vũ Văn Nam

Kế toán trưởng

Vòng Thị Thúy Phượng

Tổng Giám đốc



Vũ Văn Nam

Vòng Thị Thúy Phượng

Nguyễn Thị Bạch Mai

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			34.185.899.307	33.434.930.677
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		16.326.328.255	11.946.450.249
- Các khoản dự phòng	03		155.280.758	206.074.029
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		1.007.790.327	1.038.858.313
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.370.332.224)	(5.898.113.871)
- Chi phí lãi vay	06		739.554.534	112.453.114
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		50.044.520.957	40.840.652.511
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.939.695.216)	(3.128.229.820)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.034.115)	59.229.800
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		12.281.182.343	(10.856.427.810)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		23.084.266	564.403.649
- Tiền lãi vay đã trả	13		(694.451.314)	(112.453.114)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(5.165.690.949)	(1.207.819.054)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		2.788.032.000	126.909.947
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(2.046.771.239)	(2.804.057.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		53.275.176.733	23.482.208.749
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.485.837.296)	(25.118.289.428)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		209.484.273	824.761.905
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6.010.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.418.790.000	20.095.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.782.660.815	3.698.189.727
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26,074,902,208)	(6.510.337.796)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		30.764.334.545	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			1.088.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.089.639.469)	(25.565.010.377)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(10.119.987.100)	(12.263.611.300)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		16.554.707.976	(36.740.621.677)
<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	50			
<i>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</i>	60		43.754.982.502	(19.768.750.724)
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		9.882.099.525	29.481.980.522
<i>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</i>	70		672.969.355	168.869.727
			54.310.051.382	9.882.099.525

Người lập biểu

Vũ Văn Nam

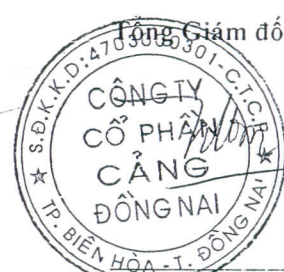
Vũ Văn Nam

Kế toán trưởng

Vòng Thị Thúy Phượng

Vòng Thị Thúy Phượng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2011

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày đến 31/12/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 3004 ngày 24/08/2005 của UBND tỉnh Đồng Nai.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4703000301 đăng ký lần đầu ngày 04/01/2006, đăng ký thay đổi lần 2 số 3600334112 ngày 27/10/2009, đăng ký thay đổi lần 3 số 3600334112 ngày 27/12/2010 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Kinh doanh khai thác cầu cảng, kho bãi. Dịch vụ sửa chữa phương tiện bốc xếp và vận tải. Đại lý và dịch vụ khai thác hàng hải. Dịch vụ bốc xếp hàng hóa. Vận tải hàng hóa đường thủy, đường bộ. Mua bán xăng, dầu, nhớt, dầu nhờn. Mua bán, xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng, nông sản (trừ hạt điều, bông vải), sắt, thép, gỗ tròn (từ nguồn gỗ hợp pháp). Vận chuyển hành khách bằng taxi. Mua bán vật liệu xây dựng (đất, đá, sỏi, cát). Tổ chức các dịch vụ giải trí cho thuyền viên (cửa hàng miễn thuế, câu lạc bộ thủy thủ). Khảo sát thiết kế và thi công công trình thủy (cảng, cầu tàu, đường giao thông trong cảng). Đầu tư kinh doanh hạ tầng và nhà đất./.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- TSCĐ khác	15 năm
- Quyền sử dụng đất	15 năm
- Phần mềm máy vi tính	06 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh. Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

20-12-2010
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
PHƯỜNG LONG BÌNH TÂN, TP. BIÊN HÒA, TỈNH ĐỒNG NAI
CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI CHỨC VỤ
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu. Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung, tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	1.009.499.499	594.750.747
Tiền gửi ngân hàng	4.047.782.683	4.237.378.778
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	49.252.769.200	5.049.970.000
Cộng	54.310.051.382	9.882.099.525

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Phải thu tiền cổ tức	-	609.705.000
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và cho vay	202.663.496	116.595.572
Phải thu khác	216.251.312	318.398.000
Cộng	418.914.808	1.044.698.572

3. Hàng tồn kho

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ, dụng cụ	59.706.269	44.672.154
Cộng giá gốc hàng tồn kho	59.706.269	44.672.154

4. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	2.161.016.615	-
Cộng	2.161.016.615	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI

Phường Long Bình Tân, Tp.Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số dư đầu năm	136.773.553.322	2.762.993.159	21.582.249.005	1.336.051.256	207.731.725	162.662.578.467
Số tăng trong năm	37.582.599.446	33.668.180.822	2.378.863.566	656.601.348	-	74.286.245.182
- Mua trong năm	-	33.668.180.822	2.378.863.566	656.601.348	-	36.703.645.736
- Đầu tư XDCB hoàn thành	37.582.599.446	-	-	-	-	37.582.599.446
Số giảm trong năm	-	106.922.136	588.328.636	105.323.273	-	800.574.045
- Thanh lý, nhượng bán	-	106.922.136	588.328.636	105.323.273	-	800.574.045
Số dư cuối năm	174.356.152.768	36.324.251.845	23.372.783.935	1.887.329.331	207.731.725	236.148.249.604
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	58.088.177.425	637.010.360	8.956.945.385	547.206.587	195.362.546	68.424.702.299
Số tăng trong năm	11.085.296.160	2.164.626.403	2.576.832.441	289.588.536	12.369.179	16.128.712.719
- Khấu hao trong năm	11.085.296.160	2.164.626.403	2.576.832.441	289.588.536	12.369.179	16.128.712.719
Số giảm trong năm	-	99.034.497	509.455.481	93.907.879	-	702.397.857
- Thanh lý, nhượng bán	-	99.034.497	509.455.481	93.907.879	-	702.397.857
Số dư cuối năm	69.173.473.585	2.702.602.266	11.024.322.345	742.887.244	207.731.725	83.851.017.161
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	78.685.375.897	2.125.982.799	12.625.303.620	788.844.669	12.369.179	94.237.876.168
Tại ngày cuối năm	105.182.679.183	33.621.649.579	12.348.461.590	1.144.442.087	-	152.297.232.443

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 29.013.708.960 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.566.645.573 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.818.363.207	109.600.000	18.000.000	1.945.963.207
Số tăng trong năm	-	230.000.000	-	230.000.000
- Mua trong năm	-	230.000.000	-	230.000.000
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.818.363.207	339.600.000	18.000.000	2.175.963.207
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.606.608.287	65.257.449	14.400.000	1.686.265.736
Số tăng trong năm	171.284.087	22.731.449	3.600.000	197.615.536
- Khấu hao trong năm	171.284.087	22.731.449	3.600.000	197.615.536
Số giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	1.777.892.374	87.988.898	18.000.000	1.883.881.272
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	211.754.920	44.342.551	3.600.000	259.697.471
Tại ngày cuối năm	40.470.832	251.611.102	-	292.081.935

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng cơ bản dở dang	36.038.948.316	73.069.356.202
- Nhà kho cảng Gò Dầu B	-	6.784.469.876
- Mở rộng cảng Gò Dầu B giai đoạn 2	822.618.409	19.480.000
- Bãi Container - Cảng Long Bình Tân	-	4.477.103.521
- Đầu tư 2 cần cầu, thiết kế trụ đỡ	-	28.155.541.637
- Mở rộng Cảng Đồng Nai giai đoạn I	272.968.682	272.968.682
- Bến tàu 30.000 DWT Gò Dầu B	407.325.834	407.325.834
- Nâng cấp bến 2.000DWT lên 5.000DWT-Cảng Long Bình Tân	833.966.717	14.725.079.986
- Chi phí đền bù mở rộng Cảng Đồng Nai	18.161.613.353	18.227.386.665
- Phao neo mũi lái tàu 15.000DWT GDB	13.418.505	-
- Dự án 15.7 ha đất GDB	27.586.527	-
- Cải tạo hệ thống điện hạ thế GDA	28.957.537	-
- Sửa chữa cầu lima 01 60LA 2007	48.194.034	-
- Công nhà văn phòng trên tuyến đường đầu nối	64.479.005	-
- Sửa chữa đường trước cổng bảo vệ GD	571.033.395	-
- Thi công đường nội bộ tuyến A1, A2, A5 - GDA	10.868.306	-
- San lấp bãi và tuyến đường dọc bãi - GDB	4.192.648.101	-
- Nền bãi 10.920 m2 Cảng ĐN giai đoạn II	727.034.932	-
- Cải tạo hệ thống điện hạ thế GDB	68.798.014	-
- Đầu nối tuyến đường từ cảng vào tuyến nhánh BH 2	56.720.687	-
- Mở rộng Cảng Đồng Nai Giai đoạn 2 (09 ha)	9.730.716.277	-
Cộng	36.038.948.316	73.069.356.202

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	9.051.750.000	9.051.750.000
Đầu tư dài hạn khác	7.000.000.000	7.000.000.000
- Đầu tư cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
+ Công ty CP Sonadezi Châu Đức - 700.000 cổ phiếu	7.000.000.000	7.000.000.000
Cộng	16.051.750.000	16.051.750.000

Tại ngày 31/12/2010, các cổ phiếu này không có giao dịch nên chưa có cơ sở lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

(*) Các khoản đầu tư vào công ty liên kết gồm:

	31/12/2010		31/12/2009	
Tên công ty	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND	Tỷ lệ % quyền biểu quyết	Giá trị vốn góp VND
- Công ty CP Cảng Long Thành	30%	1.665.000.000	30%	1.665.000.000
- Công ty CP DV hàng hải Đồng Nai	28%	7.386.750.000	28%	7.386.750.000
Cộng		9.051.750.000		9.051.750.000

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	415.583.144	1.002.937.010
Giá trị còn lại của CCDC chờ phân bổ	1.905.837	69.183.969
Cộng	417.488.981	1.072.120.979

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.080.550.481
Thuế thu nhập cá nhân	68.481.242	16.173.478
Cộng	68.481.242	1.096.723.959

11. Chi phí phải trả

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí lãi vay phải trả	45.103.220	-
Cộng	45.103.220	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	72.293.438	27.368.136
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	65.066.450
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	11.337.856.357	3.876.285.641
Cộng	11.410.149.795	3.968.720.227
(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác bao gồm:		
- Cổ tức phải trả	5.612.600	2.408.099.700
- Phải trả về tiền đền bù trạm nước xã Phước Thái, nạo vét luồng vào Cảng Gò Dầu, đền bù cho 04 hộ dân mở rộng Cảng Đồng Nai GĐ 2 (09 ha).	11.073.870.750	1.373.382.250
- Phải trả khác	258.373.007	94.803.691
Cộng	11.337.856.357	3.876.285.641

13. Vay và nợ dài hạn

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	27.655.711.419	31.745.350.888
- Vay ngân hàng	14.716.458.590	14.716.458.590
- Vay đối tượng khác	12.939.252.829	17.028.892.298
Cộng	27.655.711.419	31.745.350.888

Các khoản vay dài hạn:

Số hợp đồng vay	Bên cho vay	Lãi suất vay (Năm)	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc (USD)	Số dư nợ gốc (VND)	Phương thức bảo đảm khoản vay
01.DH-CDN/2009/HĐTD	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	11,5%	10 năm		14.716.458.590	Thế chấp tài sản (xem V.5)
	Công ty TNHH Nhựa và Hóa chất TPC Vina	Không chịu lãi suất	30 năm	683.459,37	12.939.252.829	Tín chấp(*)
	Cộng			683.459,37	27.655.711.419	

(*) Khoản vay này không chịu lãi suất và không phải đảm bảo bằng tài sản nhưng với mục đích vay là xây dựng và vận hành cầu cảng 15.000 DWT tại Cảng Gò Dầu B.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	51.450.000.000	59.105.462.000	-	18.903.338.569	2.311.935.884	19.303.665.588	
Tăng trong năm			1.400.050.090			32.354.380.195	
Lợi nhuận tăng trong năm trước						(14.671.711.000)	
Chia cổ tức năm 2008 và tạm ứng cổ tức năm 2009						(11.161.375.571)	
Trích các quỹ từ lợi nhuận				9.356.054.620	435.106.984	(9.356.054.620)	
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>				9.356.054.620	435.106.984	(435.106.984)	
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>						(500.000.000)	
- <i>Quỹ khen thưởng Ban Điều hành</i>						(870.213.967)	
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>						(25.374.079)	
Giảm khác			(1.038.858.313)			25.799.585.134	
Số dư cuối năm trước	51.450.000.000	59.105.462.000	361.191.777	28.259.393.189	2.747.042.868	32.261.775.454	
Lãi trong năm nay	30.869.980.000	15.329.344.545		(15.434.990.000)		(4.116.000.000)	
Tăng vốn trong năm nay						(3.601.500.000)	
Chia cổ tức cuối năm 2009 (8%)						(19.231.963.421)	
Chia cổ tức đợt 1 năm 2010 (7%)						(14.811.548.469)	
Trích các quỹ từ lợi nhuận			1.680.759.682	14.811.548.469	1.340.138.317	(1.340.138.317)	
- <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>				14.811.548.469		(400.000.000)	
- <i>Quỹ dự phòng tài chính</i>						(2.680.276.635)	
- <i>Quỹ khen thưởng Ban Điều hành</i>							
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi</i>							
Giảm khác			(1.368.982.104)				
Số dư cuối năm nay	82.319.980.000	74.434.806.545	672.969.355	27.635.951.658	4.087.181.185	31.111.897.168	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2010 VND	%	01/01/2010 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty Phát triển khu công nghiệp	41.983.200.000	51	26.239.500.000	51
Vốn góp của các đối tượng khác	40.336.780.000	49	25.210.500.000	49
Cộng	82.319.980.000	100	51.450.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	51.450.000.000	51.450.000.000
Vốn góp tăng trong năm	30.869.980.000	-
Vốn góp cuối năm	82.319.980.000	51.450.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.231.998	5.145.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.231.998	5.145.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.231.998	5.145.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.231.998	5.145.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.231.998	5.145.000
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	92.270.323.131	79.750.128.598
Doanh thu cung cấp dịch vụ	92.270.323.131	79.750.128.598
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	45.659.898.909	37.431.207.802
Cộng	45.659.898.909	37.431.207.802

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.387.353.739	2.395.968.216
Cổ tức, lợi nhuận được chia	871.670.000	2.677.383.750
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.105.577	19.425.390
Cộng	2.260.129.316	5.092.777.356

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	739.554.534	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	2.617.162.313
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.007.790.327	-
Cộng	1.747.344.861	2.617.162.313

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu tiền bồi thường	2.181.102.600	375.000.000
Thu thanh lý TSCĐ	209.484.273	824.761.905
Thu nhập khác	19.214.188	43.089.242
Cộng	2.409.801.061	1.242.851.147

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	98.175.788	1.818.181
Chi phí khảo sát, thiết kế, sửa chữa cầu cảng Gò dầu B		272.727.273
Chi phí khảo sát, thiết kế, sửa chữa cầu cảng Long Bình Tân	347.860.082	-
Thi công sửa chữa bản tựa bến B3 cảng Gò dầu B	207.087.391	-
Thi công sửa chữa bến K4 cảng Long Bình Tân	111.914.385	-
Chi phí khác	12.810.968	13.735.463
Cộng	777.848.614	288.280.917

10/12/2010
CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐỒNG NAI
H VU
CHÍNH
KIỂM
HÀM
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 10% trên thu nhập chịu thuế, thời hạn áp dụng thuế suất ưu đãi 12 năm kể từ năm 2009 và được giảm 50% số thuế phải nộp với thời gian 8 năm kể từ năm 2009.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.185.899.307	33.434.930.676
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(795.689.842)	(2.562.059.803)
- Các khoản điều chỉnh tăng	75.980.158	115.323.947
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
+ <i>Chi phí không được khấu trừ</i>	75.980.158	115.323.947
- Các khoản điều chỉnh giảm	871.670.000	2.677.383.750
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	871.670.000	2.677.383.750
+ <i>Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện</i>	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	33.390.209.465	30.872.870.873
- <i>Thu nhập chịu thuế suất 10%</i>	32.117.142.563	30.872.870.873
- <i>Thu nhập chịu thuế suất 25%</i>	1.273.066.902	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	3.529.980.981	3.087.287.087
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	(1.605.857.128)	(1.543.643.544)
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 30%	-	(463.093.063)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.924.123.853	1.080.550.481

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	32.261.775.454	32.354.380.195
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	32.261.775.454	32.354.380.195
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.976.055	6.688.499
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	4.625	4.837

(*) Ghi chú: Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm 2009 đã được điều chỉnh hồi tố cho 1.543.499 cổ phiếu thưởng phát hành trong năm 2010 và do đăng ký lại ưu đãi theo hướng dẫn tại công văn 7250/BTC-TCT và công văn số 186/CT-TTHT ngày 11 tháng 01 năm 2011 của Cục Thuế Tỉnh Đồng Nai.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.874.954.551	3.486.710.321
Chi phí nhân công	17.895.578.489	14.129.278.269
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.326.328.655	11.946.450.249
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.007.322.643	17.162.492.770
Chi phí khác	4.124.976.388	3.020.451.585
Cộng	60.229.160.726	49.745.383.194

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã được Công ty kiểm toán DTL kiểm toán. Số liệu đã được trình bày lại cho phù hợp với Báo cáo tài chính năm nay.

Số liệu đầu năm trên báo cáo tài chính đã được điều chỉnh lại chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2009 phải nộp do đăng ký lại ưu đãi theo hướng dẫn tại công văn 7250/BTC-TCT và công văn số 186/CT-TTHT ngày 11 tháng 01 năm 2011 của Cục Thuế Tỉnh Đồng Nai, và trình bày lại theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về hướng dẫn sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp :

Số liệu báo cáo tài chính năm 2009 trước và sau điều chỉnh có sự thay đổi như sau:

Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Điều chỉnh hồi tố)	Chênh lệch
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.532.521.800	1.096.723.959	(1.435.797.841)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.363.787.293	25.799.585.134	1.435.797.841
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Số liệu năm 2009	Số liệu năm 2009 (Điều chỉnh hồi tố)	Chênh lệch
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.516.348.322	1.080.550.481	(1.435.797.841)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.918.582.354	32.354.380.195	1.435.797.841
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.009	4.837	(1.172)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

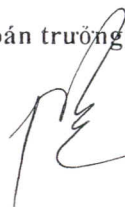
Bảng cân đối kế toán	Số liệu tại ngày 31/12/2009	Số liệu tại ngày 31/12/2009 (Trình bày lại)	Chênh lệch
Nợ ngắn hạn	20.325.253.913	18.560.335.615	(1.764.918.298)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	1.958.158.034	1.958.158.034
- Người mua trả tiền trước	3.827.431.562	104.355.230	(3.723.076.332)
Nợ dài hạn	32.017.003.794	35.740.080.124	3.723.076.330
- Doanh thu chưa thực hiện	-	3.723.076.330	3.723.076.330
Vốn chủ sở hữu	168.245.035.161	166.286.877.127	(1.958.158.034)
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	187.352.337	-	(187.352.337)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	1.770.805.697	-	(1.770.805.697)

Người lập biểu



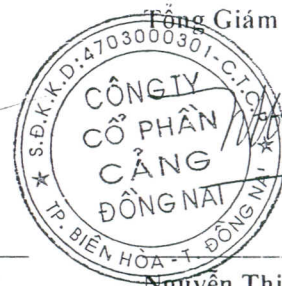
Vũ Văn Nam

Kế toán trưởng



Vòng Thị Thúy Phượng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Bạch Mai

Đồng Nai, ngày 19 tháng 01 năm 2011